

quan bảo hiểm xã hội) làm đầy đủ thủ tục và giải quyết chế độ theo quy định hiện hành.

b) Đối với người lao động chấm dứt hợp đồng lao động (kể cả người lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động) thì chính sách đối với người lao động được giải quyết như sau:

- Giám đốc doanh nghiệp có trách nhiệm trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đối với thời gian người lao động đã làm việc tại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ Luật Lao động, Nghị định số 198/CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ.

- Đối với thời gian trước đó người lao động đã làm việc cho khu vực nhà nước mà chưa được nhận trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp mất việc thì được tính để được nhận trợ cấp thôi việc. Nguồn chi trả và thủ tục chi trả theo quy định tại Quyết định số 177/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Giám đốc doanh nghiệp và cơ quan bảo hiểm xã hội cùng các cơ quan liên quan có trách nhiệm làm đầy đủ các thủ tục cấp sổ bảo hiểm xã hội, trả trợ cấp bảo hiểm xã hội, sổ lao động và các giấy tờ khác có liên quan theo quy định hiện hành.

c) Đối với người lao động chuyển sang làm việc tại doanh nghiệp mới, giám đốc doanh nghiệp và các cơ quan có liên quan làm đầy đủ thủ tục và bàn giao cho doanh nghiệp mới.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc doanh nghiệp, Ban đổi mới tại doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách đối với người lao động theo quy định tại Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ và Thông tư này; báo cáo kết quả thực hiện với Sở Lao động - Thương binh và Xã

hội và Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp thuộc Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng công ty 91.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp thuộc các Bộ, ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng công ty 91 có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện những quy định của pháp luật đối với người lao động và tổng hợp tình hình báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu giải quyết./.

KT. Bộ trưởng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội  
Thứ trưởng

LÊ DUY ĐỒNG

**THÔNG TƯ số 08/2000/TT-BLĐTBXH**  
**ngày 29/3/2000 hướng dẫn thực**  
**hiện việc cấp giấy phép lao động**  
**cho người nước ngoài làm việc**  
**tại các doanh nghiệp, tổ chức ở**  
**Việt Nam.**

Căn cứ Nghị định số 58/CP ngày 03/10/1996 của Chính phủ về việc cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức ở Việt Nam và Nghị định số 169/1999/

NĐ-CP ngày 03/12/1999 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 58/CP ngày 03/10/1996 của Chính phủ về cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức ở Việt Nam; sau khi có ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện việc cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức ở Việt Nam như sau:

## I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Đối tượng áp dụng cấp giấy phép lao động là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi chung là người lao động nước ngoài) làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức ở Việt Nam (gọi chung là người sử dụng lao động) sau đây:

1. Doanh nghiệp nhà nước;
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
  - a) Doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài;
  - b) Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài;
  - c) Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (trường hợp này doanh nghiệp Việt Nam chịu trách nhiệm làm thủ tục xin cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài);
  - d) Doanh nghiệp BOT (thực hiện hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao), doanh nghiệp BTO (thực hiện hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh) và doanh nghiệp BT (thực hiện hợp đồng xây dựng - chuyển giao);
3. Doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp;
4. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác (bao gồm cả các cơ sở sản xuất - kinh doanh

và hộ kinh doanh cá thể có đăng ký kinh doanh nếu được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho phép tuyển lao động nước ngoài);

5. Đơn vị sự nghiệp hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế;

6. Tổ chức kinh doanh, dịch vụ thuộc cơ quan hành chính nhà nước, lực lượng vũ trang, đoàn thể nhân dân, tổ chức chính trị - xã hội khác;

7. Nhà thầu (thầu chính, thầu phụ) là tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài nhận thầu. Trong trường hợp đấu thầu tuyển chọn tư vấn, nhà thầu có thể là cá nhân;

8. Cơ sở y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục và đào tạo;

9. Văn phòng đại diện công ty nước ngoài, chi nhánh các công ty nước ngoài, văn phòng đại diện các tổ chức: kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, y tế, tư vấn pháp luật;

10. Ngân hàng liên doanh với nước ngoài, chi nhánh ngân hàng liên doanh với nước ngoài, bao gồm cả chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; công ty liên doanh bảo hiểm hoặc công ty liên doanh môi giới bảo hiểm, chi nhánh tổ chức luật sư nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam;

11. Hợp tác xã.

Trong các doanh nghiệp, tổ chức nêu trên (từ điểm 1 đến điểm 11) các đối tượng sau đây không thuộc diện cấp giấy phép lao động:

- Người nước ngoài được người sử dụng lao động thuê để xử lý khó khăn trong trường hợp khẩn cấp (trường hợp khẩn cấp được quy định

là những sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không thể xử lý được); nếu thời gian để xử lý khó khăn trong trường hợp khẩn cấp từ 6 tháng trở lên, thì trong 2 tháng đầu vào Việt Nam làm việc người nước ngoài được thuê vẫn phải làm thủ tục xin cấp giấy phép lao động theo quy định tại Thông tư này;

- Người nước ngoài là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

- Người nước ngoài là trưởng văn phòng đại diện, trưởng chi nhánh.

## II. THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG, GIA HẠN GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG VÀ CẤP LẠI GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

### 1. Cấp giấy phép lao động.

#### a) Hồ sơ xin cấp giấy phép lao động:

Người sử dụng lao động phải gửi 1 (một) bộ hồ sơ tới cơ quan nhà nước được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền (theo quy định tại Mục IV của Thông tư này) để xin cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài, bộ hồ sơ gồm có:

- Các giấy tờ của người sử dụng lao động, gồm:

+ Đơn xin cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài;

+ Một bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc

giấy cho phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, có chứng nhận của cơ quan công chứng Nhà nước Việt Nam;

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép tuyển người nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 58/CP ngày 03/10/1996 của Chính phủ;

+ Bản sao hợp đồng lao động có thời hạn đã giao kết với người sử dụng lao động có xác nhận của người sử dụng lao động này hoặc quyết định cử làm việc ở Việt Nam của phía nước ngoài (đối với trường hợp người nước ngoài hiện đang ở Việt Nam); hoặc văn bản của người sử dụng lao động về dự kiến sẽ giao kết hợp đồng lao động hay dự kiến quyết định sẽ cử làm việc ở Việt Nam.

- Các giấy tờ của người lao động nước ngoài, gồm:

+ Đơn xin cấp giấy phép lao động tại Việt Nam;

+ Phiếu lý lịch tư pháp do Sở Tư pháp nơi người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam cấp.

Trường hợp người nước ngoài đang cư trú ở nước ngoài thì phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

+ Bản sao chứng chỉ về trình độ chuyên môn tay nghề của người nước ngoài. Chứng chỉ về trình độ chuyên môn tay nghề của người lao động nước ngoài, bao gồm: bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương trở lên hoặc giấy chứng nhận về tay nghề của người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của nước đó.

Đối với người lao động nước ngoài là nghệ nhân những ngành nghề truyền thống hoặc người có nhiều kinh nghiệm trong nghề nghiệp, trong điều hành sản xuất, quản lý nếu không

09659161

www.ThuVienPhapLuat.com  
Tel: +84-8-3845 6684 \*  
LawSoft

có chứng chỉ thì phải có bản tự nhận xét về trình độ chuyên môn, tay nghề và trình độ quản lý được cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó mang quốc tịch xác nhận;

+ Giấy chứng nhận sức khỏe do bệnh viện cấp tỉnh trở lên của Việt Nam cấp hoặc do bệnh viện, cơ sở chữa bệnh khác nhưng phải tương đương bệnh viện cấp tỉnh. Nếu giấy chứng nhận sức khỏe được cấp ở nước ngoài thì theo quy định của nước đó.

Giấy chứng nhận sức khỏe có giá trị trong thời hạn 6 tháng (sáu tháng) kể từ ngày cấp tới ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận hồ sơ xin cấp giấy phép lao động;

+ Lý lịch tự thuật có dán một ảnh mẫu của người nước ngoài, kích thước ảnh 3cm x 4 cm;

+ Ba ảnh mẫu, kích thước (3 cm x 4 cm), đầu để trần, chụp chính diện, rõ mặt, rõ hai tai, không đeo kính, ảnh chụp không quá một năm tính đến ngày nhận hồ sơ xin cấp giấy phép lao động.

Phiếu lý lịch tư pháp, giấy chứng nhận sức khỏe, lý lịch tự thuật, bản sao chứng chỉ về trình độ chuyên môn tay nghề, bản tự nhận xét về trình độ chuyên môn, tay nghề và trình độ quản lý nếu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt. Bản dịch phải được hợp pháp hóa lãnh sự hoặc được cơ quan công chứng Nhà nước Việt Nam chứng nhận.

#### b) Cấp giấy phép lao động:

- Giấy phép lao động được cấp theo thời hạn của hợp đồng lao động đã giao kết hoặc dự kiến sẽ giao kết, hoặc theo quyết định cử sang làm việc của phía nước ngoài. Thời hạn của hợp đồng lao động để cấp giấy phép lao động là thời hạn của hợp đồng lao động xác định từ 1 năm đến 3 năm, hoặc hợp đồng lao động theo mùa vụ, theo công việc nhất định dưới 1 năm.

- Trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xin cấp giấy phép lao động hợp lệ, cơ quan được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền phải cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài. Trong trường hợp không cấp được giấy phép lao động thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

## 2. Gia hạn giấy phép lao động.

a) Hồ sơ xin gia hạn giấy phép lao động: Chậm nhất là 30 ngày, trước ngày hợp đồng lao động cũ hết hạn, người sử dụng lao động phải gửi 1 (một) bộ hồ sơ xin gia hạn giấy phép lao động tới cơ quan nhà nước được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền để xin gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài, bộ hồ sơ gồm có:

- Đơn xin gia hạn giấy phép lao động của người sử dụng lao động. Trong đó phải nêu rõ lý do chưa đào tạo được người Việt Nam để thay thế; họ tên người Việt Nam đã hoặc đang được đào tạo, kinh phí đào tạo, thời gian đào tạo, địa điểm đào tạo để thay thế người lao động nước ngoài.

- Bản sao hợp đồng lao động đã gia hạn. Bản sao này phải có xác nhận và đóng dấu của người sử dụng lao động.

- Giấy phép lao động đã được cấp.

#### b) Gia hạn giấy phép lao động:

- Giấy phép lao động đã cấp được gia hạn một lần. Thời gian gia hạn giấy phép lao động tương ứng với thời gian gia hạn của hợp đồng lao động đã giao kết.

Ví dụ: Ông A đã giao kết hợp đồng lao động có thời hạn là 3 năm với Công ty X và được cấp giấy phép lao động với thời hạn là 3 năm. Do nhu cầu ông A và Công ty X đã thỏa thuận gia hạn hợp đồng lao động đã giao kết thêm 3 năm,

thì giấy phép lao động đó được gia hạn với thời hạn là 3 năm.

- Trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền phải gia hạn giấy phép lao động. Trường hợp không gia hạn thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Không gia hạn cho những người vi phạm nghiêm trọng pháp luật lao động Việt Nam.

### 3. Cấp lại giấy phép lao động đối với các trường hợp bị mất hoặc hỏng.

a) Hồ sơ xin cấp lại giấy phép lao động: Trường hợp giấy phép lao động đã được cấp bị mất hoặc bị hỏng, người lao động nước ngoài phải làm đơn xin cấp giấy phép lao động, có xác nhận và đề nghị của người sử dụng lao động gửi cho cơ quan đã cấp giấy phép lao động.

b) Cấp lại giấy phép lao động: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ xin cấp lại giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền (cơ quan đã cấp giấy phép lao động mà bị mất hoặc bị hỏng) xem xét và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài. Trường hợp không cấp lại giấy phép lao động thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

## III. GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

1. Giấy phép lao động được cấp theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tại Quyết định số 311/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành mẫu giấy phép lao động, in và phát hành, quản lý giấy phép lao động cấp cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức ở Việt Nam.

2. Giấy phép lao động phải ghi đầy đủ các nội dung theo mẫu quy định.

3. Giấy phép lao động hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép lao động hết thời hạn;
- b) Hợp đồng lao động chấm dứt trước thời hạn;
- c) Giấy phép lao động bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi do vi phạm pháp luật Việt Nam;
- d) Doanh nghiệp, tổ chức sử dụng lao động chấm dứt hoạt động do giải thể, phá sản, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy phép kinh doanh, giấy phép kinh doanh hết thời hạn hoặc chủ doanh nghiệp rút giấy phép kinh doanh;
- d) Hiệp định hợp tác lao động, hợp đồng đầu tư hết hiệu lực.

4. Người lao động nước ngoài có trách nhiệm giữ giấy phép lao động trong thời hạn làm việc được quy định của giấy phép lao động đã được cấp. Trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày giấy phép lao động đó hết hiệu lực, người lao động nước ngoài phải nộp giấy phép lao động cho người sử dụng lao động để nộp lại cho cơ quan cấp giấy phép lao động.

## IV. ỦY QUYỀN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động, cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ doanh nghiệp, tổ chức thuộc quyền quản lý của Ban Quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh) theo đúng quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2000.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền cho Ban Quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh (bao gồm cả các Ban Quản lý khu công nghiệp trực thuộc Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam) cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trong các doanh nghiệp, tổ chức thuộc Ban Quản lý khu công nghiệp đó quản lý theo đúng quy định của pháp luật, kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2000.

3. Hủy bỏ việc ủy quyền: Trường hợp cơ quan được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động không thực hiện đúng quy định về việc cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức ở Việt Nam thì Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ hủy bỏ việc ủy quyền đối với những trường hợp đó.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm:

a) Thực hiện đúng các quy định của Thông tư này.

b) Báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài đang làm việc tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2000 với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính trước ngày 15 tháng 7 năm 2000.

c) Báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh (nơi đặt trụ sở chính) trước ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 15 tháng 1 năm sau đối với báo cáo cả năm.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ban Quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận và lưu trữ hồ sơ xin cấp giấy phép lao động, hồ sơ xin gia hạn giấy phép lao động, hồ sơ xin cấp lại giấy phép lao động;

b) Cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài;

c) Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện việc sử dụng giấy phép lao động ở các doanh nghiệp, tổ chức đã được cấp giấy phép lao động;

d) Tiếp nhận và tổng hợp tình hình sử dụng người lao động nước ngoài từ người sử dụng lao động thuộc thẩm quyền quản lý;

đ) Đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp để báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2000 với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 15 tháng 7 năm 2000;

e) Tổng hợp báo cáo tình hình sử dụng lao động nước ngoài với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 31 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 31 tháng 1 năm sau đối với báo cáo cả năm.

3. Người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động theo quy định tại Thông tư số 09/LĐTBXH-TT ngày 18/3/1997 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nếu còn hiệu lực thì tiếp tục sử dụng cho đến khi hết hiệu lực. Khi hết hiệu lực, nếu có nhu cầu gia hạn giấy phép lao động thì được gia hạn theo thời gian gia hạn của hợp đồng lao động đã giao kết và được thực hiện tại cơ quan được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền. Đối với những trường hợp bị mất hoặc bị hỏng giấy phép lao động mà trước đây được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp thì việc cấp lại giấy phép lao động cũng được thực hiện tại cơ quan được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Thông tư này thay thế Thông tư số 09/LĐTBXH-TT ngày 18/3/1997 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện việc cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức ở Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có gì vướng mắc, kịp thời phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu giải quyết./.

KT. Bộ trưởng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội  
Thủ trưởng

LÊ DUY ĐỒNG

**BỘ TÀI CHÍNH**

**THÔNG TƯ số 23/2000/TT-BTC ngày 27/3/2000 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 05/2000/QĐ-TTg ngày 05/1/2000 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 95/1998/QĐ-TTg ngày 18/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý, thanh toán nợ giai đoạn II.**

Thi hành Quyết định số 05/2000/QĐ-TTg ngày 05 tháng 1 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 95/1998/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 1998 của

Thủ tướng Chính phủ về xử lý thanh toán nợ giai đoạn II. Sau khi có ý kiến tham gia của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 41/CV-TD.3 ngày 27 tháng 1 năm 2000; Bộ Tài chính hướng dẫn những điểm sửa đổi, bổ sung về xử lý, thanh toán và hạch toán kế toán công nợ giai đoạn II như sau:

## I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Các bên có nợ phải thu, phải trả đã kê khai xác nhận nợ, hoặc chưa kê khai nhưng đã được đối chiếu, xác nhận của chủ nợ và con nợ theo Quyết định số 277/CT ngày 29/7/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) và đề án thanh toán công nợ giai đoạn II là đối tượng thi hành Thông tư này.

- Xử lý, thanh toán nợ giai đoạn II căn cứ vào quy định của đề án Tổng thanh toán nợ giai đoạn II, Quyết định số 95/1998/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 1998, Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính - Ngân hàng Nhà nước số 102/1998/TTLT-BTC-NHNN ngày 18 tháng 7 năm 1998 và Quyết định số 05/2000/QĐ-TTg ngày 05 tháng 1 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung xử lý, thanh toán nợ giai đoạn II, pháp luật tại thời điểm phát sinh nợ và Thông tư này.

- Các bên chủ nợ, con nợ là người chịu trách nhiệm trong việc xử lý, thanh toán những khoản nợ thuộc đối tượng nợ giai đoạn II của đơn vị mình.

- Ban thanh toán nợ các cấp có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra giám sát tình hình thực hiện xử lý, thanh toán nợ và kiến nghị với cấp có thẩm quyền xử lý hành chính, hoặc pháp luật đối với các đơn vị có nợ, mà không thực hiện trách nhiệm xử lý, thanh toán nợ.

- Các tổ chức, cá nhân bảo lãnh, hoặc cho phép